



**Phụ lục I**  
**CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN**  
**TRÊN THỊ TRƯỜNG GIAO NGAY**  
*(Kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP*  
*ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Phụ lục này bao gồm các nội dung chính tại Hợp đồng mua bán điện trên thị trường giao ngay được ký kết giữa Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong đó:

1. Các nội dung chính bao gồm:

- a) Căn cứ pháp lý;
- b) Thông tin của các bên (tên Đơn vị, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế...);
- c) Giải thích từ ngữ;
- d) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng;
- đ) Quy định về mua bán điện;
- e) Trách nhiệm đấu nối và hệ thống đo đếm;
- g) Điều độ và vận hành nhà máy điện;
- h) Lập hóa đơn, thanh toán và xử lý tranh chấp trong thanh toán;
- i) Vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại và chấm dứt thực hiện;
- k) Bảo mật thông tin;
- l) Các thỏa thuận khác;

m) Các phụ lục đính kèm (Phụ lục các thông số chính của nhà máy điện, hệ thống đo đếm và thu thập số liệu, thỏa thuận các đặc tính vận hành, thỏa thuận hệ thống SCADA/EMS, thông tin liên lạc, role bảo vệ và tự động, giá mua bán điện, tiền điện thanh toán).

2. Các nội dung quy định tại hợp đồng này về hoạt động chào giá, lập lịch huy động, tính toán thanh toán kiểm tra đối soát bảng kê thanh toán trên thị trường điện giao ngay (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.



**Phụ lục II**  
**CÁC NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN GIỮA**  
**KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN LỚN (HOẶC ĐƠN VỊ BÁN LẺ ĐIỆN**  
**TẠI CÁC MÔ HÌNH KHU, CỤM ĐƯỢC ỦY QUYỀN)**  
**VÀ TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC (HOẶC CÔNG TY ĐIỆN LỰC)**

*(Kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP  
ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Phụ lục này bao gồm các nội dung chính tại Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) và Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực. Trong đó:

1. Các nội dung chính bao gồm:

- a) Căn cứ pháp lý;
- b) Thông tin của các bên (tên Đơn vị, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế...);
- c) Giải thích từ ngữ;
- d) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng;
- đ) Quy định về mua bán điện năng (địa điểm sử dụng điện; mục đích sử dụng điện, cấp điện áp, công suất điện năng sử dụng, điểm đấu nối cấp điện, đo đếm điện năng; ghi chỉ số công tơ, ranh giới sở hữu tài sản);
- e) Thỏa thuận cụ thể (bảo đảm thực hiện hợp đồng, thi hành và hình thức thông báo; các thỏa thuận khác);
- g) Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ;
- h) Mua công suất phản kháng;
- i) Đo đếm điện năng;
- k) Ghi chỉ số công tơ;
- l) Bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- m) Tính toán thanh toán;
- n) Thanh toán;
- o) Các thỏa thuận khác (tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, quyền và nghĩa vụ các bên; vi phạm, chấm dứt Hợp đồng, giải quyết tranh chấp).

2. Các nội dung về hoạt động mua bán điện, tính toán thanh toán (nếu có) thực hiện theo quy định.



**Phụ lục III**  
**CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG KỶ HẠN ĐIỆN**

*(Kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP  
ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Phụ lục này bao gồm các nội dung chính tại Hợp đồng kỷ hạn điện được ký kết Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền). Trong đó:

1. Các nội dung chính bao gồm:

- a) Căn cứ pháp lý;
- b) Thông tin của các bên (tên Đơn vị, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế...);
- c) Giải thích từ ngữ;
- d) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng;
- đ) Sản lượng, giá, phương thức thanh toán;
- e) Xử lý tranh chấp;
- g) Vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại và chấm dứt thực hiện hợp đồng;
- h) Bảo mật thông tin;
- i) Các thỏa thuận khác (quyền sở hữu chứng chỉ năng lượng tái tạo REC, tín chỉ các-bon).

2. Các nội dung về thời hạn của Hợp đồng, giá hợp đồng, sản lượng điện cam kết, tính toán thanh toán (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định này.



**Phụ lục IV**  
**CHI PHÍ THANH TOÁN BÙ TRỪ CHÊNH LỆCH NĂM**

(Kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP  
ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

Phụ lục này hướng dẫn việc tính toán Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch năm N (đồng) quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch năm N (đồng) được xác định như sau:

$$C_{CL} = \sum_{i=1}^I Q_{KHhc(i)} \times P_{CL}$$

Trong đó:

$C_{CL}$ : Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch năm N (đồng);

$i$ : Chu kỳ giao dịch thứ  $i$  trong chu kỳ thanh toán;

$I$ : Tổng số chu kỳ giao dịch trong chu kỳ thanh toán;

$Q_{KHhc(i)}$ : Điện năng tiêu thụ hiệu chỉnh của Khách hàng sử dụng điện lớn hoặc sản lượng mua điện của Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền trong chu kỳ giao dịch  $i$  (kWh), xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

$P_{CL}$ : Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch áp dụng cho năm N tính cho các Khách hàng sử dụng điện lớn hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền trên một đơn vị điện năng (đồng/kWh).

2. Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch năm N ( $P_{CL}$ ) tính cho các Khách hàng sử dụng điện lớn hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền trên một đơn vị điện năng được tính toán trên số liệu chi phí mua điện 12 tháng từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 theo công thức sau:

$$P_{CL} = P_{CLTTBOT} + P_{CLTTGT} + P_{CLTTSMHP} + P_{CLTTDVT} + P_{CLTTK} + P_{CLTTNMDkh} + P_{CLTTBTC}$$

Trong đó:

a)  $P_{CLTTBOT}$ : Là chênh lệch thanh toán thành phần BOT liên quan đến các nhà máy điện BOT năm N (đ/kWh), được xác định như sau:

$$P_{CLTTBOT} = \frac{R_{BOT}^{PPA} - \sum_{j=1}^J R_{TTĐ(j)}}{A_{năm}}$$

Trong đó:

$R_{BOT}^{PPA}$ : Tổng chi phí mua điện 12 tháng từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện BOT theo các hợp đồng mua bán điện (PPA) ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đồng);

$R_{TTĐ(j)}$ : Được tính bằng sản lượng của tất cả các nhà máy điện BOT nhân với giá thị trường điện toàn phần trong chu kỳ giao dịch j (đồng);

j: Chu kỳ giao dịch thứ j trong giai đoạn từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1;

J: Tổng số chu kỳ giao dịch trong giai đoạn từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1;

Năm: Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 (kWh).

b)  $P_{CLTTGT}$ : Là chênh lệch thanh toán thành phần liên quan đến các nhà máy điện gián tiếp tham gia thị trường điện, ngoại trừ các nhà máy điện BOT được quy định tại điểm a, c, d và e khoản 2 Phụ lục này (đ/kWh), được xác định như sau:

$$P_{CLTTGT} = \frac{R_{GT}^{PPA} - \sum_{j=1}^J R_{TTĐ(j)}}{A_{năm}}$$

Trong đó:

$R_{GT}^{PPA}$ : Tổng chi phí mua điện 12 tháng từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện nêu trên theo các PPA có thời hạn có giá điện được Chính phủ, Bộ Công Thương quy định và giám sát (đồng);

$R_{TTĐ(j)}$ : Được tính bằng sản lượng của tất cả các nhà máy điện gián tiếp tham gia thị trường điện nhân với giá thị trường điện toàn phần trong chu kỳ giao dịch j cho của tất cả các nhà máy điện gián tiếp tham gia thị trường điện nêu trên trong các tháng từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 (đồng);

j: Chu kỳ giao dịch thứ j trong giai đoạn từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1;

J: Tổng số chu kỳ giao dịch trong giai đoạn từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1;

Năm: Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 (kWh).

c)  $P_{CLTSMHP}$ : Là chênh lệch thanh toán thành phần liên quan đến các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu, nhà máy thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam khác chưa tham gia thị trường điện (SMHP) trong năm N (đ/kWh), được xác định như sau:

$$P_{CLTSMHP} = \frac{R_{SMHP}^{\square} - \sum_{j=1}^J R_{TTĐ(j)}}{A_{năm}}$$

Trong đó:

$R_{SMHP}^{\square}$ : Tổng chi phí sản xuất điện (bao gồm lợi nhuận, nếu có) từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các SMHP được xác định theo chi phí ghi nhận tại các Báo cáo tài chính Quý trong giai đoạn tương ứng của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Đơn vị trực thuộc (đồng);

$R_{TTD(j)}$ : Được tính bằng sản lượng của tất cả các SMHP nhân với giá thị trường điện toàn phần trong chu kỳ giao dịch  $j$  cho tất cả các SMHP từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  (đồng);

**Năm**: Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  (kWh).

d)  $P_{DVPT}$ : Là chi phí dịch vụ phụ trợ hệ thống điện tính cho một đơn vị điện năng năm  $N$  (đồng/kWh) được xác định từ chi phí dịch vụ điều chỉnh tần số hệ thống điện được mua trên thị trường điện giao ngay, chi phí dịch vụ khởi động nhanh, vận hành phải phát để đảm bảo khả năng cung cấp điện, điều chỉnh điện áp và khởi động đen được mua thông qua các hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ giai đoạn từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$ , áp dụng cho Khách hàng sử dụng điện lớn mua điện trong năm  $N$ , được xác định như sau:

$$P_{DVPT} = P_{DVPT(dt)} + P_{DVPT(hd)}$$

Trong đó:

-  $P_{DVPT(dt)}$  là chi phí dịch vụ điều chỉnh tần số tính trên đơn vị điện năng (đồng/kWh) được tính toán theo công thức sau:

$$P_{DVPT(dt)} = \frac{\sum_g \sum_{j=1}^J R_{g(j)}}{A_{\text{năm}}}$$

Trong đó:

**Năm**: Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  (kWh);

$R_{g(j)}$ : là khoản thanh toán cho dịch vụ điều chỉnh tần số trong từng chu kỳ giao dịch  $j$  của đơn vị phát điện được xác định và công bố theo quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh (đồng);

$j$ : là chu kỳ giao dịch trong giai đoạn từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  có cung cấp dịch vụ dự phòng điều chỉnh tần số;

$J$ : là Tổng số chu kỳ giao dịch của các từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  của nhà máy điện cung cấp dịch vụ dự phòng điều chỉnh tần số;

$g$ : là nhà máy điện cung cấp dịch vụ dự phòng điều chỉnh tần số;

$G$ : là tổng số nhà máy điện cung cấp dịch vụ dự phòng điều chỉnh tần số trong giai đoạn từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$ .

-  $P_{DVPT(hd)}$ : là chi phí dịch vụ khởi động nhanh, vận hành phải phát để đảm bảo khả năng cung cấp điện, điều chỉnh điện áp và khởi động đen được mua qua hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ tính trên đơn vị điện năng được tính toán theo quy định tại điểm c khoản này (đồng/kWh).

$$P_{DVPT(hd)} = \frac{\sum_g \{R_c(g) - \sum_{j=1}^J [FMP_j \times Q_{m,j}(g)]\}}{A_{\text{năm}}}$$

Trong đó:

$g$ : là nhà máy điện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ trong hệ thống điện;

$G$ : là tổng số nhà máy điện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ trong hệ thống điện;

$j$ : là chu kỳ giao dịch của nhà máy điện  $g$  trong giai đoạn từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

$J$ : là tổng số chu kỳ giao dịch của nhà máy điện  $g$  cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện trong giai đoạn từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$ ;

$A_{\text{năm}}$ : Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  (kWh);

$R_c(g)$ : là chi phí mua điện trong giai đoạn từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  từ nhà máy điện  $g$  cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, được tính toán theo quy định trong hợp đồng dịch vụ phụ trợ đã ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đồng);

$Q_{m,i}(g)$ : là sản lượng đo đếm của đơn vị phát điện  $g$  cung cấp dịch vụ phụ trợ trong chu kỳ giao dịch  $j$  (kWh);

$FMP_i$ : là giá thị trường điện toàn phần áp dụng cho Đơn vị phát điện trong chu kỳ giao dịch  $i$ , được xác định theo Quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành (đồng/kWh).

đ)  $P_{CLTTK}$ : Là chênh lệch thanh toán khác trên một đơn vị điện năng (đ/kWh) từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  do các khoản chi phí được phép tính nhưng chưa tính vào giá điện, bao gồm cả chênh lệch tỷ giá đánh giá lại chưa được phân bổ, được tính toán phân bổ vào giá bán lẻ điện hiện hành theo cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân do Chính phủ ban hành. Chênh lệch thanh toán này được xác định như sau:

$$P_{CLTTK} = \frac{C_{CLTTK}}{A_{\text{năm}}}$$

Trong đó:

$C_{CLTTK}$ : Chi phí chênh lệch thanh toán khác (đồng);

$A_{\text{năm}}$ : Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm  $N-2$  đến tháng 9 năm  $N-1$  (kWh)

e)  $P_{CLTTNMDkh}$ : Là chênh lệch thanh toán thành phần liên quan đến các nhà máy điện thuộc danh sách nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện nhưng chưa tham gia thị trường điện, các nhà máy điện thử nghiệm trước vận hành thương mại mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải thanh toán chi phí thử nghiệm, điện mua từ các nguồn diesel khách hàng, điện tự sản xuất của các Tổng công ty Điện lực, được xác định như sau:

$$P_{CLTTNMĐkh} = \frac{R_{NMĐkh} - \sum_{j=1}^J R_{TTĐj}}{A_{năm}}$$

Trong đó:

$R_{NMĐkh}$ : Tổng chi phí mua điện từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện nêu trên (đồng), trong đó:

Chi phí mua điện từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện thuộc danh sách nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện nhưng chưa tham gia thị trường điện được xác định theo PPA.

Chi phí mua điện từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện thử nghiệm trước vận hành thương mại mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải thanh toán chi phí thử nghiệm được xác định theo PPA/Thoả thuận thanh toán (nếu có).

Chi phí mua điện từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của điện mua từ các nguồn diesel khách hàng, điện tự sản xuất của các Tổng công ty Điện lực được xác định theo chi phí ghi nhận tại các Báo cáo tài chính Quý trong giai đoạn tương ứng của Tổng công ty Điện lực/Công ty Điện lực.

$R_{TTĐ(j)}$ : Được tính bằng sản lượng của tất cả các nhà máy điện nêu trên nhân với giá thị trường điện toàn phần trong chu kỳ giao dịch j (đồng);

j: là chu kỳ giao dịch trong giai đoạn từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện nêu trên;

J: là Tổng số chu kỳ giao dịch của các từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 của các nhà máy điện nêu trên;

$A_{năm}$ : Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước của các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 (kWh).

g)  $P_{CLTTBCTC}$ : Là chênh lệch chi phí điện mua và điện sản xuất (nếu có) tính trên một đơn vị điện năng giữa số liệu theo Báo cáo tài chính năm N-2 đã được kiểm toán với chi phí lũy kế từ tháng 01 năm N-2 đến tháng 12 năm N-2 đã được sử dụng để tính toán chênh lệch thanh toán.

$$P_{CLTTBCTC} = \frac{C_{CLTTBCTC}}{A_{năm}}$$

Trong đó:

$C_{CLTTK}$ : Chi phí chênh lệch giữa số liệu theo Báo cáo tài chính năm N-2 đã được kiểm toán với chi phí lũy kế từ tháng 01 năm N-2 đến tháng 12 năm N-2 đã được sử dụng trong tính toán chênh lệch thanh toán (đồng);

$A_{năm}$ : Tổng sản lượng điện thương phẩm trong nước các Tổng công ty Điện lực từ tháng 10 năm N-2 đến tháng 9 năm N-1 đã được sử dụng trong tính toán chênh lệch thanh toán (kWh).

h) Sản lượng của các nhà máy điện/nguồn điện trong từng chu kỳ giao dịch trong tháng được xác định như sau:

- Đối với các nhà máy điện có số liệu đo xa: Sản lượng từng chu kỳ lấy theo số liệu đã được công bố trên trang thông tin thị trường điện.

- Đối với sản lượng điện mặt trời áp mái: Sản lượng từng chu kỳ được xác định căn cứ theo tổng sản lượng điện mặt trời áp mái và phân bổ dựa trên biểu đồ sản lượng phát từng chu kỳ của tổng các nhà máy điện mặt trời có đo xa.

- Đối với nhập khẩu điện: Sản lượng từng chu kỳ được xác định căn cứ theo sản lượng điện nhập khẩu điện tháng và phân bổ dựa trên biểu đồ sản lượng điện từng chu kỳ của công tơ đo đếm tại phía Việt Nam. Trường hợp không thu thập được số liệu công tơ đo đếm phía Việt Nam thì sử dụng theo số liệu công tơ đo đếm phía đối tác để phân bổ sản lượng từng chu kỳ.

- Đối với các nhà máy có điểm đo đếm không cùng vị trí với điểm giao nhận: Sản lượng từng chu kỳ được xác định căn cứ theo tổng sản lượng điện giao tháng và phân bổ dựa trên biểu đồ sản lượng điện phát từng chu kỳ theo số liệu đo xa tại điểm đo đếm.

- Đối với các nhà máy điện/nguồn điện khác không đủ cơ sở xác định sản lượng từng chu kỳ thì sẽ được phân bổ từng chu kỳ theo biểu đồ sản lượng điện phát của tổng sản lượng các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện.



**Phụ lục V**  
**MẪU BÁO CÁO**

*(Kèm theo Nghị định số 57/2025/NĐ-CP  
ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Các mẫu hướng dẫn thực hiện báo cáo quy định tại Điều 28 Nghị định này, bao gồm:

Mẫu số 01: Báo cáo về các thông tin liên quan khi bắt đầu thực hiện mua bán điện trực tiếp qua đường dây kết nối riêng.

Mẫu số 02: Báo cáo về kết quả mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng năm N-1.

Mẫu số 03: Báo cáo về kết quả mua bán điện trực tiếp qua lưới điện quốc gia tháng M-1.

Mẫu số 04: Báo cáo về kết quả thực hiện cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện quốc gia trên phạm vi toàn quốc của năm N-1.

**Mẫu số 01**

**CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (nếu có) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**(TÊN KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC)**  
**ĐIỆN LỚN BÁO CÁO)**

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../.....

### **BÁO CÁO<sup>1</sup>**

**Về các thông tin liên quan khi bắt đầu thực hiện mua bán điện  
trực tiếp qua đường dây kết nối riêng**

Kính gửi:

- Bộ Công Thương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương  
(*noi có Khách hàng sử dụng điện lớn*).

Các nội dung báo cáo:

1. Các thông tin về hợp đồng mua bán điện trực tiếp (bên mua, bên bán).
2. Sản lượng điện năng thỏa thuận.
3. Giá điện.
4. Các thông tin liên quan khác.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

---

<sup>1</sup> Thời hạn gửi báo cáo: Trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm ký kết Hợp đồng mua bán điện trực tiếp qua đường dây kết nối riêng.

Mẫu số 02

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (nếu có) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 (TÊN KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**ĐIỆN LỚN BÁO CÁO**

Số: .../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO<sup>1</sup>**Về kết quả mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng của năm N-1<sup>2</sup>

Kính gửi:

- Bộ Công Thương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương  
(nơi có Khách hàng).

Các nội dung báo cáo:

1. Các thông tin về hợp đồng mua bán điện trực tiếp (bên mua, bên bán).
2. Sản lượng điện năng mua bán trong năm.
3. Chi phí mua điện trong năm.
4. Các khó khăn, vướng mắc.
5. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 01 năm N.

<sup>2</sup> Năm N-1 là năm liền kề trước năm hiện tại (năm N), được tính theo năm dương lịch.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (nếu có)  
(TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO<sup>1</sup>****Về kết quả mua bán điện trực tiếp qua lưới điện quốc gia của tháng M-1<sup>2</sup>**

Kính gửi: Cơ quan nhận báo cáo.

A. Các nội dung báo cáo của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện gửi Bộ Công Thương:

1. Tổng số Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp.

2. Sản lượng, doanh thu của Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo trên thị trường điện.

3. Các khó khăn, vướng mắc.

4. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

B. Nội dung báo cáo của Tổng công ty Điện lực gửi Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi có Tổng công ty Điện lực):

1. Sản lượng điện năng, chi phí mua điện của Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) theo thị trường điện và theo biểu giá bán lẻ điện.

2. Các khó khăn, vướng mắc.

3. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ***(Ký tên, đóng dấu)*

<sup>1</sup> Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng M.

<sup>2</sup> Tháng M-1 là tháng liền kề trước tháng hiện tại (tháng M), được tính theo năm dương lịch.

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (nếu có) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**(TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO)** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

### **BÁO CÁO<sup>1</sup>**

#### **Kết quả mua bán điện trực tiếp qua lưới điện quốc gia của năm N-1<sup>2</sup>**

Kính gửi: Cơ quan nhận báo cáo.

A. Các nội dung báo cáo của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện gửi Bộ Công Thương:

1. Tổng số Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp.

2. Sản lượng, doanh thu của Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo trên thị trường điện.

3. Các khó khăn, vướng mắc.

4. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

B. Các nội dung báo cáo của Tổng công ty Điện lực gửi Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi có Tổng công ty Điện lực):

1. Thông tin về Khách hàng sử dụng điện lớn tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp.

2. Sản lượng điện năng, chi phí mua điện của Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) theo thị trường điện và theo biểu giá bán lẻ điện.

3. Các khó khăn, vướng mắc.

4. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

C. Các nội dung báo cáo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam gửi Bộ Công Thương:

1. Tổng số Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp.

2. Sản lượng, doanh thu của các Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo trên thị trường điện.

3. Sản lượng điện năng, chi phí mua điện của các Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) theo thị trường điện và theo biểu giá bán lẻ điện.

4. Các khó khăn, vướng mắc.

5. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

---

<sup>1</sup> Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 01 năm N.

<sup>2</sup> Năm N-1 là năm liền kề trước năm hiện tại (năm N), được tính theo năm dương lịch.